

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 29/12/2023	3,600 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	5.9%	-14.3%

Hệ số nguy cơ phá sản

Z - score (sản xuất)
2023

-0.33
(Caa2)
Nguy hiểm

Hệ số nguy cơ phá sản

Z'' - score (phi sản xuất)
2023

-0.92
(Caa3)
Nguy hiểm

2023

DT thuần

150

tỷ VNĐ

YoY
▼ 44.0
▼ 22.7%

2023

LN sau thuế

-149

tỷ VNĐ

YoY
▼ 149
▼ 191249%

2023

ROE

-41.5%

+/- YoY
▼ 41.5%

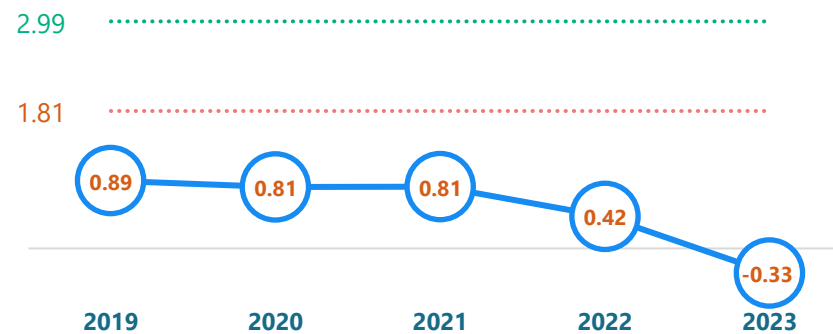
2023

ROA

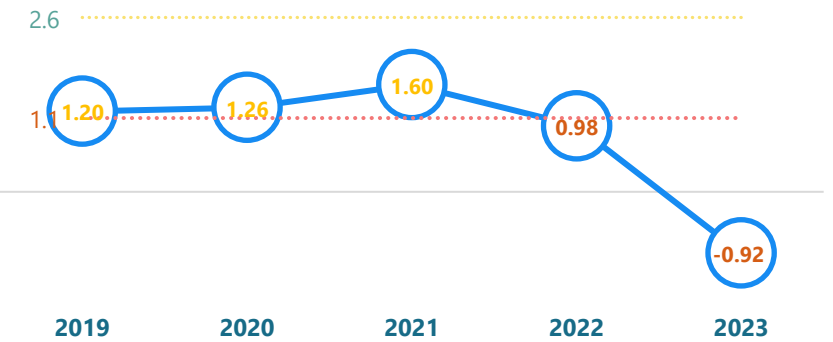
-12.9%

+/- YoY
▼ 12.9%

Z - Score



Z'' - Score



Xét với doanh nghiệp sản xuất: Z-Score của SD6 năm 2023 đạt -0.33, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn, rủi ro cao về thanh toán nợ.

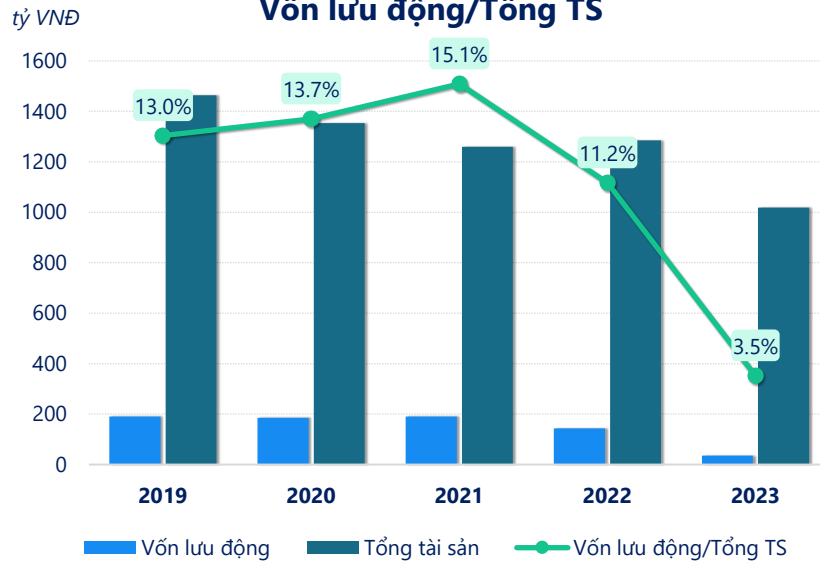
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Z''-Score của SD6 năm 2023 đạt -0.92, thấp hơn so với năm 2022 (0.98). Z''-Score < 1.1, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

Năm 2023, SD6 ghi nhận doanh thu thuần 150.0 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế -148.5 tỷ đồng, lần lượt giảm 22.7% và giảm 191249% so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến ROE bằng -41.5% là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

CTCP Sông Đà 6 (HNX: SD6)

Vốn lưu động/Tổng TS

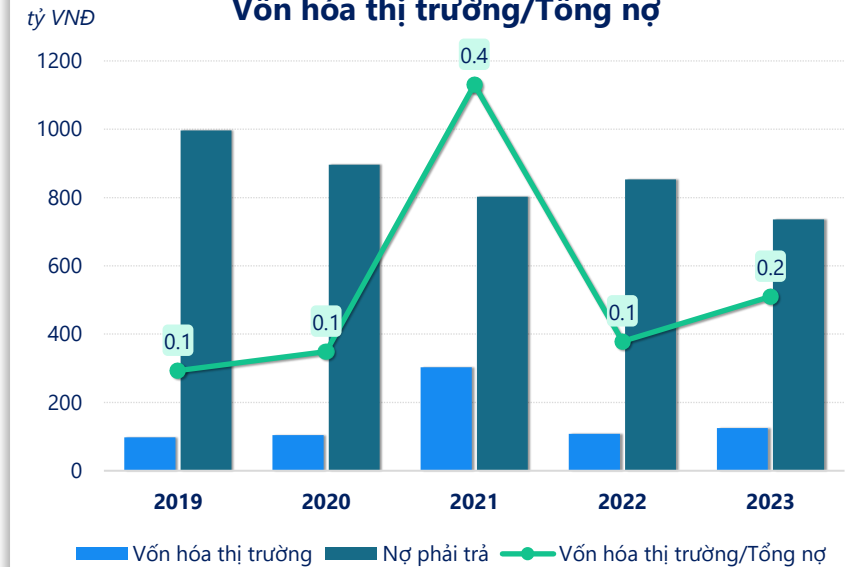


Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

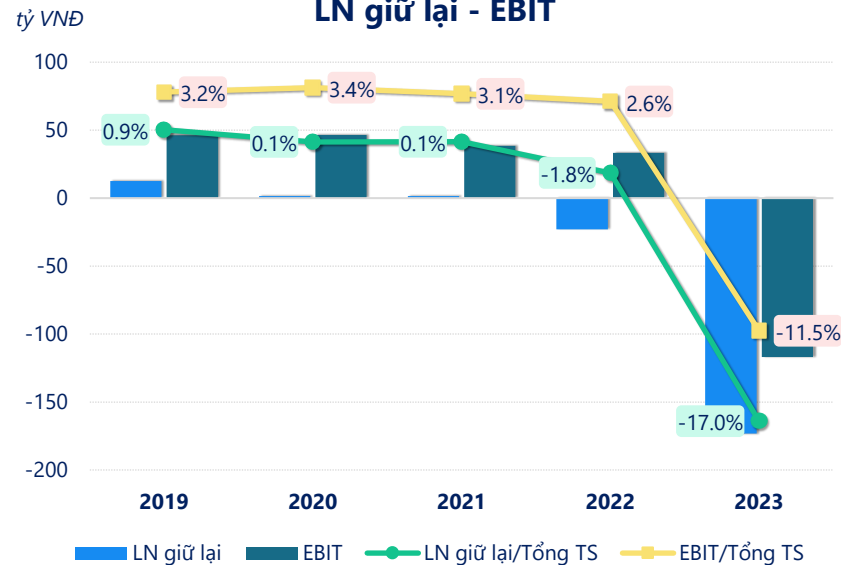
Mặc dù tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ bằng $0.17 < 1$ cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

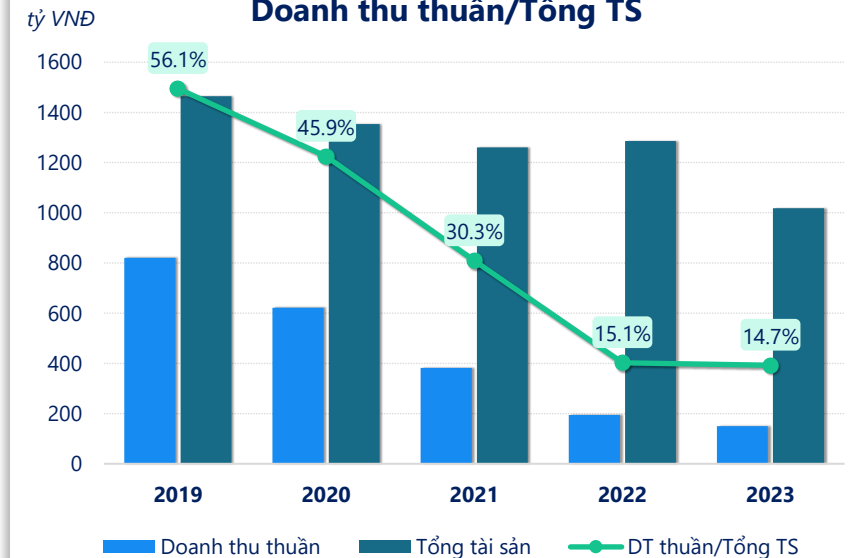
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	1,019	1,285	-20.7%
Tài sản ngắn hạn	772	996	-22.5%
Tiền và tương đương tiền	4.79	10.1	-52.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	236	305	-22.5%
Hàng tồn kho	521	673	-22.6%
Tài sản ngắn hạn khác	9.68	7.82	23.8%
Tài sản dài hạn	247	289	-14.7%
Phải thu dài hạn	172	183	-6.1%
Tài sản cố định	45.3	54.6	-17.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	1.67	1.44	15.5%
Tài sản dài hạn khác	27.7	50.0	-44.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	736	853	-13.6%
Nợ ngắn hạn	736	853	-13.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	269	273	-1.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	138	171	-19.2%
Nợ dài hạn	0.10	0.05	100%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	283	433	-34.7%
Vốn chủ sở hữu	283	433	-34.7%
Vốn điều lệ	348	348	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	821	622	382	194	150
Giá vốn hàng bán	715	524	306	136	249
Lợi nhuận gộp	106	97.7	76.2	58.5	-99.3
Doanh thu HĐTC	0.04	0.01	0.01	1.20	0.02
Chi phí TC	42.2	45.6	34.5	28.7	31.5
Chi phí lãi vay	39.1	44.2	33.1	27.6	31.7
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	61.2	51.7	37.5	30.6	21.0
LN thuần từ HĐKD	2.63	0.36	4.20	0.46	-152
Lợi nhuận khác	4.60	2.00	1.28	5.22	3.27
LN trước thuế	7.23	2.35	5.48	5.68	-149
Lợi nhuận sau thuế	5.65	1.58	0.74	0.08	-149
LNST của CĐ cty mẹ	5.65	1.58	0.74	0.08	-149

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	109	50.5	76.3	58.0	-4.42
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.68	1.37	0.65	-2.78	3.22
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-90.4	-77.6	-80.9	-52.8	-4.14
Tiền đầu kỳ	17.7	37.4	11.7	7.69	10.1
Lưu chuyển tiền thuần	19.7	-25.8	-3.97	2.45	-5.35
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0.00	0	0
Tiền cuối kỳ	37.4	11.7	7.69	10.1	4.79